



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**
428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

LƯU: TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TP HCM 07/2019

Số : 394 /TCKT

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2019

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

Mục lục	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019	01 02 - 03
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý II/2019	04
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý II/2019	05
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2019	06 - 33

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam
- Ban Kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kế hoạch Đầu tư
- Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ
- Lưu Văn thư/TCKT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		139.379.917.756	137.826.194.571
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	I	43.467.760.905	36.095.393.531
1 - Tiền	111		43.467.760.905	26.595.393.531
2 - Các khoản tương đương tiền	112		-	9.500.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.200.560.915	43.773.631.035
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	7.777.942.076	9.218.498.603
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19	8.642.763.089	8.794.000.129
3 - Phải thu ngắn hạn khác	136	4	22.446.470.476	38.427.747.029
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	20	(12.666.614.726)	(12.666.614.726)
IV Hàng tồn kho	140		46.509.847.042	38.088.095.967
1 - Hàng tồn kho	141	6	46.509.847.042	38.088.095.967
V Tài sản ngắn hạn khác	150		23.201.748.894	19.869.074.038
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	517.866.643	349.449.373
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	21	22.661.316.620	19.497.059.034
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	22.565.631	22.565.631
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		848.016.240.877	951.269.408.164
I Các khoản phải thu dài hạn	210		21.783.216.007	46.692.237.060
1 - Phải thu dài hạn khác	216	4	21.783.216.007	46.692.237.060
II Tài sản cố định	220		817.693.734.934	891.584.481.119
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	817.693.734.934	891.584.481.119
- Nguyên giá	222		2.470.872.524.213	2.469.891.624.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.653.178.789.279)	(1.578.307.143.094)
2 - Tài sản cố định vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		8.011.141.315	8.011.141.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.011.141.315)	(8.011.141.315)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		660.587.106	625.985.288
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	660.587.106	625.985.288
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	2	4.190.360.712	4.603.150.880
1 - Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.190.360.712	2.603.150.880
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI Tài sản dài hạn khác	260		3.688.342.118	7.763.553.817
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.688.342.118	7.763.553.817
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		987.396.158.633	1.089.095.602.735

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.298.405.623.513	2.245.289.640.055
I Nợ ngắn hạn	310		1.922.304.665.994	2.036.954.128.453
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	46.090.443.479	41.901.158.265
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	34.171.348.954	9.240.343.811
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	207.673.990	225.770.020
4 - Phải trả người lao động	314		38.117.171.240	30.557.176.497
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	763.461.523.626	742.160.564.780
6 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	359.464.270	2.291.988.158
7 - Phải trả ngắn hạn khác	319	15	38.702.974.191	30.890.207.959
8 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	999.186.284.440	1.177.570.597.159
9 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	2.007.781.804	2.116.321.804
II Nợ dài hạn	330		376.100.957.519	208.335.511.602
2 - Phải trả dài hạn khác	337	15	8.636.589.178	8.636.589.178
3 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	366.921.240.484	199.238.352.600
4 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		543.127.857	460.569.824
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	17	(1.311.009.464.880)	(1.156.194.037.320)
I Vốn góp của chủ sở hữu	410		(1.311.009.464.880)	(1.156.194.037.320)
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.993.370.000	609.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.993.370.000	609.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		9.662.314.492	9.662.314.492
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.935.594.134.449)	(1.780.778.706.889)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.850.189.848.751)	(1.525.479.050.092)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(85.404.285.698)	(255.299.656.797)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		987.396.158.633	1.089.095.602.735

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (*)	Năm nay	Năm trước (*)
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	118.630.934.778	150.462.205.825	243.208.595.878	297.619.328.110
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.069.833.503	3.345.175.003	3.993.691.365	6.413.880.789
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	116.561.101.275	147.117.030.822	239.214.904.513	291.205.447.321
4 - Giá vốn hàng bán	11	27	128.938.443.777	145.633.349.921	252.687.869.659	304.133.566.512
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(12.377.342.502)	1.483.680.901	(13.472.965.146)	(12.928.119.191)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	323.719.408	727.110.807	490.763.896	1.111.760.073
7 - Chi phí tài chính	22	29	19.893.124.292	50.588.839.468	46.156.081.224	97.616.747.891
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		21.070.040.631	44.624.614.440	41.023.415.586	89.256.405.502
8 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24	36	(209.789.712)		(412.790.168)	
9 - Chi phí bán hàng	25	30	861.540.004	1.185.592.107	1.770.420.420	2.626.899.719
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	7.781.837.700	13.729.696.797	14.800.080.234	24.027.295.529
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(40.799.914.802)	(63.293.336.664)	(76.121.573.296)	(136.087.302.257)
12 - Thu nhập khác	31	32	1.270.759.797	92.040.021	1.289.949.797	206.426.203
13 - Chi phí khác	32	33	45.807.923.436	238.051.891	79.875.996.713	1.668.392.553
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(44.537.163.639)	(146.011.870)	(78.586.046.916)	(1.461.966.350)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(85.337.078.441)	(63.439.348.534)	(154.707.620.212)	(137.549.268.607)
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	-	-	-	-
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	41.957.942	-	82.558.033	-
18 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(85.379.036.383)	(63.439.348.534)	(154.790.178.245)	(137.549.268.607)
19 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	37	(85.379.036.383)	(63.439.348.534)	(154.790.178.245)	(137.549.268.607)
20 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	37	-	-	-	-
21 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(1.400)	(1.040)	(2.538)	(2.255)

(*) Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước (*)
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		-154.707.620.212	-137.549.268.607
2 Điều chỉnh cho các khoản			117.569.255.508	173.896.655.490
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		74.871.646.185	75.065.250.200
- Các khoản dự phòng	03		-	347.452.754
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.562.611.889	7.614.934.083
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.888.418.152	1.612.612.951
- Chi phí lãi vay	06		41.023.415.586	89.256.405.502
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		-37.138.364.704	36.347.386.883
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.317.833.587	26.434.475.420
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8.421.751.075	-10.167.871.834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		59.417.701.420	-70.483.624.101
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.906.794.429	21.749.478.079
- Tiền lãi vay đã trả	14		-10.000.000.000	-435.805.412
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-108.540.000	-87.936.362
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.973.673.657	3.356.102.673
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				-
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		-1.015.501.818	-127.099.485
2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.500.000.000	2.500.000.000
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172.323.668	55.779.148
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.656.821.850	2.428.679.663
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				-
1 Tiền trả nợ gốc vay	34		-48.331.444.400	-2.109.701.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-48.331.444.400	-2.109.701.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7.299.051.107	3.675.080.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.095.393.531	22.357.272.993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		73.316.267	267.528.761
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		43.467.760.905	26.299.882.690

(*) Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân

Phạm Thị Cẩm Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 05 tháng 02 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 609.993.370.000 đồng
(Sáu trăm lẻ chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 028 39 404 271/125
Fax : 028 39 404 711
Website : <http://www.vitranschart.com.vn>
Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom) với mã cổ phiếu VST.

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

- CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh
Mã chi nhánh: 0300448709-003
- VP Đại diện tại Hà Nội Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty

Tổng vốn đầu tư
(đồng)

Tỷ lệ nắm giữ

Thông tin về công ty con

- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) 5.000.000.000 100% Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh
Mã số doanh nghiệp: 0315174176

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	4.906.000.000	26,46%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 2/2019, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- Thị trường cước tàu hàng khô rời Quý 2/2019 nhìn chung giảm mạnh so với năm 2018. Chỉ số BHSI bình quân Quý 2 đạt 402 điểm, giảm 198 điểm so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu vận tải Quý 2/2019 giảm 50% so cùng kỳ năm 2018 một phần do ảnh hưởng của thị trường, một phần do Công ty không có doanh thu từ tàu VTC Ocean tạm dừng hoạt động và bắt đầu trở lại khai thác từ đầu tháng 6/2019.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/05/2019.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/05/2019:

USD: 23.297 đồng

EUR: 26.509 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	31.597.163	27.385.900
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	31.597.163	27.385.900
- Tiền gửi ngân hàng	43.436.163.742	26.568.007.631
+ <i>Tiền Việt Nam</i>	22.723.283.718	5.605.335.812
+ <i>Ngoại tệ</i>	20.712.880.024	20.962.671.819
- Các khoản tương đương tiền		9.500.000.000
Cộng	43.467.760.905	36.095.393.531

(*) Khách hàng đặt cọc mua tàu Viễn Đông 5 là 10 tỷ đồng và lương thuyền viên do Chi nhánh SCC quản lý chưa thanh toán số tiền 22 tỷ đồng.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Phải thu khách hàng nước ngoài	7.242.440.735	8.914.246.605
- Phải thu khách hàng trong nước	535.501.341	304.251.998
Cộng	7.777.942.076	9.218.498.603

4 Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	14.598.236.559	-	30.037.038.367	-
+ Tạm ứng	7.789.989.117	-	8.332.463.862	-
+ Ký quỹ	58.244.800	-	58.244.800	-
Cộng	22.446.470.476	-	38.427.747.029	-
Dài hạn				
+ Các khoản ký quỹ dài hạn	21.783.216.007	-	46.692.237.060	-
Cộng	21.783.216.007	-	46.692.237.060	-

5 Nợ xấu

Phụ lục số 2

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		đồng		đồng
+ Nguyên vật liệu	35.205.491.336	-	27.335.345.273	-
+ Công cụ, dụng cụ	11.304.355.706	-	10.752.750.694	-
Cộng	46.509.847.042	-	38.088.095.967	-

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		đồng		đồng
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Xây dựng cơ bản	625.985.288	-	625.985.288	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	34.601.818	-		-
Cộng	660.587.106	-	625.985.288	-

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 3

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Phụ lục số 4

10 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	đồng	đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	144.260.459	229.973.249
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	356.739.092	97.543.942
- Chi phí trả trước ngắn hạn các chi nhánh	10.117.092	7.082.182
- Chi phí trả trước ngắn hạn SCCM	6.750.000	14.850.000
Cộng	517.866.643	349.449.373
+ Chi phí trả trước dài hạn:		
- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.030.194.912	7.521.687.622
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	555.710.661	132.632.574
- Chi phí chờ phân bổ khác	21.854.418	30.966.968

- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	80.582.127	78.266.653
Cộng	3.688.342.118	7.763.553.817
11 Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 5</i>
12 Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 6</i>
13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế GTGT đầu ra	175.397.254	179.013.935
- Thuế thu nhập cá nhân	32.276.736	46.756.085
Cộng	207.673.990	225.770.020
b Số phải thu:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	22.565.631
Cộng	22.565.631	22.565.631
14 Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	751.552.460.646	727.021.081.405
- Chi phí phải trả khác	11.909.062.980	15.139.483.375
<i>VTC - cảng phí nước ngoài</i>	<i>2.678.752.447</i>	<i>3.661.882.981</i>
<i>Tiền ăn của thuyền viên</i>	<i>4.031.015.860</i>	<i>4.547.466.845</i>
<i>Trích trước phân bổ CP SCL, khác</i>	<i>5.199.252.218</i>	<i>4.603.421.731</i>
<i>Trung tâm ĐT MG & XKTVPN (SCC)</i>	<i>42.455</i>	<i>2.326.711.818</i>
Cộng	763.461.523.626	742.160.564.780
15 Phải trả khác		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	6.537.055.898	1.477.369.282
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.339.259.076	3.901.557.803
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.801.409.902	17.870.831.597
- Phải trả khác của SCCM		7.548.147.027
Cộng	38.677.724.876	30.797.905.709
b Dài hạn:		
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.636.589.178	8.636.589.178

+ Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
+ SCC nhận ký quỹ	232.000.000	232.000.000
Cộng	8.636.589.178	8.636.589.178
16 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Văn phòng công ty	359.464.270	2.291.988.158
Cộng	359.464.270	2.291.988.158
17 Vốn chủ sở hữu		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		Phụ lục số 7
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	298.880.000.000	298.880.000.000
- Cổ đông khác	311.113.370.000	311.113.370.000
Cộng	609.993.370.000	609.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		609.993.370.000
+ Vốn góp cuối kỳ		609.993.370.000
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.999.337	60.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.999.337	60.999.337
+ Cổ phiếu phổ thông	60.999.337	60.999.337
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	14.503.041.569	14.503.041.569
18 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	6.579.769.736	6.579.769.736
- Ngoại tệ các loại:		
+ Dollar Mỹ (USD)	887.937,78	903.562,25
+ Euro (EUR)	1.003,19	1,04
19 Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	6.898.286.801	8.174.405.444
- Trả trước cho người bán trong nước	1.744.476.288	619.594.685
Cộng	8.642.763.089	8.794.000.129
20 Dự phòng tổn thất tài sản		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	12.666.614.726	12.666.614.726
Cộng	12.666.614.726	12.666.614.726
21 Thuế GTGT được khấu trừ		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	22.661.316.620	19.497.059.034
Cộng	22.661.316.620	19.497.059.034
22 Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	23.979.914.479	9.240.343.811
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	10.191.434.475	
Cộng	34.171.348.954	9.240.343.811

23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	1.519.926.805	-	83.200.000	1.436.726.805
- Quỹ phúc lợi	596.394.999	-	25.340.000	571.054.999
Cộng	2.116.321.804	-	108.540.000	2.007.781.804

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

24 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	4.113.071.658	4.590.963.580	7.971.062.298	8.018.306.612
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.517.863.120	145.853.242.245	235.237.533.580	289.565.021.498
- Doanh thu hoạt động KD khác		18.000.000	-	36.000.000
Cộng	118.630.934.778	150.462.205.825	243.208.595.878	297.619.328.110

25 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Giảm giá hàng bán	2.069.833.503	3.345.175.003	3.993.691.365	6.413.880.789
Cộng	2.069.833.503	3.345.175.003	3.993.691.365	6.413.880.789

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	4.113.071.658	4.590.963.580	7.971.062.298	8.018.306.612
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	112.448.029.617	142.508.067.242	231.243.842.215	283.151.140.709
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	-	18.000.000	-	36.000.000
Cộng	116.561.101.275	147.117.030.822	239.214.904.513	291.205.447.321

27 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.973.686.292	4.450.603.067	7.700.502.863	7.769.342.062
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124.964.757.485	141.182.746.854	244.987.366.796	296.364.224.450
- Giá vốn của hoạt động KD khác		-	-	-
Cộng	128.938.443.777	145.633.349.921	252.687.869.659	304.133.566.512

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.067.850	20.138.399	197.572.983	55.779.148
- Lãi chênh lệch tỷ giá	259.651.558	613.277.548	293.190.913	962.286.065
+ Lãi CLTG phát sinh trong kỳ	189.043.978	586.929.784	222.583.333	877.671.876
+ Lãi CLTG do ĐGL số dư	70.607.580	26.347.764	70.607.580	84.614.189
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		93.694.860	-	93.694.860
Cộng	323.719.408	727.110.807	490.763.896	1.111.760.073

29 Chi phí tài chính

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Chi phí lãi vay	21.070.040.631	44.624.614.440	41.023.415.586	89.256.405.502
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-1.176.916.339	5.772.503.721	5.132.665.638	8.012.889.635
+ <i>Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ</i>	<i>260.471.772</i>	<i>232.569.638</i>	<i>570.053.749</i>	<i>397.955.552</i>
+ <i>Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư</i>	<i>-1.437.388.111</i>	<i>5.539.934.083</i>	<i>4.562.611.889</i>	<i>7.614.934.083</i>
- Chi phí tài chính khác		191.721.307	-	347.452.754
Cộng	19.893.124.292	50.588.839.468	46.156.081.224	97.616.747.891

30 Chi phí bán hàng

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	861.540.004	1.185.592.107	1.770.420.420	2.626.899.719
Cộng	861.540.004	1.185.592.107	1.770.420.420	2.626.899.719

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	5.227.660.280	4.278.491.022	10.393.236.639	9.068.406.971
- Chi phí vật liệu quản lý	60.064.928	58.341.594	94.538.292	141.612.427
- Chi phí đồ dùng văn phòng	113.780.713	29.814.637	184.003.990	61.502.402
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.684.762	128.516.150	251.369.524	420.125.748
- Thuế, phí và lệ phí	86.081.445	92.911.194	151.871.968	234.771.195
- Chi phí dự phòng	-	6.775.436.651	-	6.775.436.651
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	865.262.346	981.385.695	1.590.077.565	1.507.533.606
- Chi phí bằng tiền khác	1.303.303.226	1.384.799.854	2.134.982.256	5.817.906.529
Cộng	7.781.837.700	13.729.696.797	14.800.080.234	24.027.295.529

32 Thu nhập khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
- Thu nhập khác	1.270.759.797	92.040.021	1.289.949.797	206.426.203
+ <i>Thu nhập khác</i>	<i>1.270.759.797</i>	<i>92.040.021</i>	<i>1.289.949.797</i>	<i>206.426.203</i>
Cộng	1.270.759.797	92.040.021	1.289.949.797	206.426.203

33 Chi phí khác

	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Chi phí khác	45.807.923.436	238.051.891	79.875.996.713	1.668.392.553
+ <i>Chi phí lãi phạt</i>	<i>27.136.406.966</i>	<i>238.051.664</i>	<i>51.591.234.403</i>	<i>238.051.664</i>
+ <i>Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán</i>	<i>14.386.632</i>		<i>362.386.632</i>	<i>1.430.340.435</i>
+ <i>Chi phí tàu Ocean dừng hoạt động</i>	<i>18.657.129.356</i>		<i>27.892.415.197</i>	-

+ Chi phí khác	482	227	29.960.481	454
Cộng	45.807.923.436	238.051.891	79.875.996.713	1.668.392.553
34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.936.643.322	23.496.204.388	26.673.197.233	51.626.666.681
- Chi phí nhân công	60.997.828.918	58.925.138.074	119.696.270.569	112.874.150.959
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.227.883.171	37.483.507.745	67.838.552.181	75.065.250.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.850.699.035	5.992.790.762	8.799.965.148	12.777.235.862
- Chi phí khác bằng tiền	22.568.767.035	34.650.997.856	46.250.385.182	78.444.458.058
Cộng	137.581.821.481	160.548.638.825	269.258.370.313	330.787.761.760
35 Chi phí thuế TNDN hiện hành				
	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	(209.789.712)	-	(412.790.168)	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(85.337.078.441)	(63.439.348.534)	(154.707.620.212)	(137.549.268.607)
- Thu nhập tính thuế				
Cộng thuế TNDN trong năm	-	-	-	-
36 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	41.957.942		82.558.033	-
Cộng	41.957.942	-	82.558.033	-
37 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				
	Quý II năm nay đồng	Quý II năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(85.379.036.383)	(63.439.348.534)	(154.790.178.245)	(137.549.268.607)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	(85.379.036.383)	(63.439.348.534)	(154.790.178.245)	(137.549.268.607)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	60.999.337	60.999.337	60.999.337	60.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.400)	(1.040)	(2.538)	(2.255)

38 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 2/2019 lỗ:

- Kết quả kinh doanh Quý 2/2019 lỗ 85,3 tỷ đồng tăng lỗ 21,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 vì những nguyên nhân sau:
- Tại kỳ báo cáo, doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ giảm 31,8 tỷ chủ yếu do sự sụt giảm cước vận tải và do Công ty không có doanh thu từ tàu VTC Ocean.
 - Kết quả hoạt động kinh doanh đã cải thiện, chỉ tiêu "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh" giảm lỗ hơn 22 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Các khoản mục chi phí liên quan đến khai thác tàu đều giảm mạnh, phần lớn nhờ vào việc Công ty thay đổi phương thức khai thác tàu, mang lại hiệu quả cao hơn so với những năm trước đây. Tuy nhiên chỉ tiêu "Chi phí khác" tăng mạnh do ghi nhận chi phí liên quan đến tàu VTC Ocean trong thời gian dừng hoạt động và hạch toán lãi phạt chậm trả nợ vay.
 - Trong kỳ, các đơn vị trực thuộc mang lại khoản lợi nhuận hơn 3,3 tỷ đồng.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	43.467.760.905	43.467.760.905
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	52.030.194.190	46.259.248.705

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 30/06/2019

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.366.107.524.924
- Phải trả người bán	46.090.443.479
- Phải trả khác	47.314.314.054

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	46.090.443.479			46.090.443.479
- Khoản vay	999.186.284.440	366.921.240.484	-	1.366.107.524.924
- Phải trả khác	38.677.724.876	8.636.589.178	-	47.314.314.054
Cộng	1.083.954.452.795	375.557.829.662	-	1.459.512.282.457

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 11.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 8.

40 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan

Mối quan hệ

- | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| - Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) | Chi nhánh công ty |
| - Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM) | Công ty con |
| - Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) | Công ty liên doanh, liên kết |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2019 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/06/2018 đồng
--	--	--

1.1 Mua hàng hóa, dịch vụ

- | | | |
|--|---------------|---------------|
| - Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam
<i>Cho thuê thuyền viên</i> | 3.362.400.000 | 3.362.400.000 |
| - Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông
<i>Dịch vụ đại lý tàu, cung cấp vật tư</i> | 489.459.855 | 371.927.615 |

1.2 Bán hàng hóa, dịch vụ

- | | | |
|---|------------|------------|
| - Văn phòng Hà Nội
<i>Phí dịch vụ hành chính</i> | 36.000.000 | 36.000.000 |
|---|------------|------------|

1.3 Công nợ phải trả

- | | | |
|---|---------------|---------------|
| - Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)
<i>TK 338 PDIMEX/ 138 VTC</i> | 1.642.585.383 | |
| - Công ty CP Cung ứng DV Hàng hải và XNK Phương Đông
<i>TK 131 PDIMEX/ 331 VTC</i> | 2.318.814.433 | 2.840.914.541 |
| <i>TK 138 PDIMEX/ 338 VTC</i> | 1.048.676.014 | 1.048.676.014 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

41 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Ngày 01/07/2019, Công ty bàn giao thành công tàu Viễn Đông 5 cho người mua tại vị trí neo thuộc vùng nước của Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu.

42 Báo cáo bộ phận

Phụ lục số 8

43 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES).

44 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

45 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

Lập biểu

Lê Kim Phụng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.906.000.000	2.190.360.712	(2.715.639.288)	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)
+ <i>Vốn góp liên doanh</i>	-	-	-	-	-	-
+ CT CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông	4.906.000.000	2.190.360.712	(2.715.639.288)	4.906.000.000	2.603.150.880	(2.302.849.120)
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ <i>Đầu tư dài hạn khác</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

- Về tỷ lệ và giá trị sở hữu:

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC là 100%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông là 26,46%.

Tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận là 10%

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	12.666.614.726	-	12.666.614.726	-
- CTY TNHH VTB Minh Nam		-		-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS	713.944.000	-	713.944.000	-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn	178.526.524	-	178.526.524	-
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương				
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	164.122.591		164.122.591	
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- SIA URAL CHEM TRADING	1.368.037.609	-	1.368.037.609	-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)	1.208.068.467	-	1.208.068.467	-
+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
- CTY TNHH VTB Minh Nam		-		-
- ALIZE COMMODITIES - PARIS		-		-
- Công ty CP vận tải biển Thu Bồn		-		-
Công ty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương		-		-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An		-		-
- Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)		-		-
- SIA URAL CHEM TRADING		-		-
- Công ty CP vận tải dầu khí (FALCON)		-		-

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	8.191.134.400	3.462.520.000	2.452.359.734.990	5.878.234.823	-	2.469.891.624.213
- Mua trong năm		945.400.000		35.500.000	-	980.900.000
Cộng	-	945.400.000	-	35.500.000	-	980.900.000
- TL, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	4.407.920.000	2.452.359.734.990	5.913.734.823	-	2.470.872.524.213
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.545.254.192	2.577.917.222	1.562.406.999.418	5.776.972.262	-	1.578.307.143.094
- Khấu hao trong năm	180.222.202	243.383.334	74.428.027.418	20.013.231	-	74.871.646.185
Cộng	180.222.202	243.383.334	74.428.027.418	20.013.231	-	74.871.646.185
- TL, nhượng bán					-	-
- Giảm khác					-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.725.476.394	2.821.300.556	1.636.835.026.836	5.796.985.493	-	1.653.178.789.279
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	645.880.208	884.602.778	889.952.735.572	101.262.561	-	891.584.481.119
- Tại ngày cuối năm	465.658.006	1.586.619.444	815.524.708.154	116.749.330	-	817.693.734.934

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

852.575.136.685

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.220.399.167

Phụ lục số 4

Đơn vị tính: Đồng

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	-	-	-	8.011.141.315	-	7.853.745.535
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	-	-	-	8.011.141.315	-	8.011.141.315
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	216.799.419.316	216.799.419.316	333.557.129.159	333.557.129.159
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	99.814.810.216	99.814.810.216	105.387.602.656	105.387.602.656
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.312.043.133	10.312.043.133	12.705.107.640	12.705.107.640
NH TMCP Á Châu	106.672.565.967	106.672.565.967	106.546.241.831	106.546.241.831
NH TMCP VCB - CN TP.HCM	-	-	108.918.177.032	108.918.177.032
Vay dài hạn quá hạn	733.079.009.124	733.079.009.124	757.562.268.000	757.562.268.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	19.974.000.000	19.974.000.000	17.192.000.000	17.192.000.000
NH TMCP Á Châu	329.626.488.364	329.626.488.364	328.632.683.400	328.632.683.400
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	33.470.000.000	33.470.000.000	30.380.000.000	30.380.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	220.857.600.000	220.857.600.000	206.367.600.000	206.367.600.000
NH TMCP Bảo Việt	129.150.920.760	129.150.920.760	111.723.584.600	111.723.584.600
NH TMCP VCB - CN Bình Tây	-	-	63.266.400.000	63.266.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	49.307.856.000	49.307.856.000	86.451.200.000	86.451.200.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	2.882.000.000	2.882.000.000	5.764.000.000	5.764.000.000
NH TMCP Á Châu	698.910.000	698.910.000	1.392.000.000	1.392.000.000
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	3.120.000.000	3.120.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	17.550.000.000	17.550.000.000	35.100.000.000	35.100.000.000
NH TMCP Bảo Việt	19.056.946.000	19.056.946.000	37.955.200.000	37.955.200.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000		
Vay dài hạn	366.921.240.484	366.921.240.484	199.238.352.600	199.238.352.600
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	4.343.375.000	4.343.375.000	4.343.375.000	4.343.375.000
NH TMCP Á Châu	8.237.073.696	8.237.073.696	8.086.777.600	8.086.777.600
NH Phát triển Việt Nam - SGD II	4.676.000.000	4.676.000.000	4.676.000.000	4.676.000.000
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc	49.289.000.000	49.289.000.000	49.289.000.000	49.289.000.000
NH TMCP Bảo Việt	133.398.622.000	133.398.622.000	132.843.200.000	132.843.200.000
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	166.977.169.788	166.977.169.788		

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Phải trả người bán nước ngoài	43.056.075.324	32.703.010.531	35.474.151.125	35.474.151.125
+ Phải trả người bán trong nước	3.031.770.437	13.265.249.637	6.427.007.140	6.427.007.140
+ Phải trả người bán tại SCCM	2.597.718	2.597.718	-	-
Cộng	46.090.443.479	45.970.857.886	41.901.158.265	41.901.158.265
c Phải trả người bán là các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC			2.318.814.433	2.252.384.966
+ Công ty CP CƯDV Hàng hải và XNK Phương Đông				
Cộng			2.318.814.433	2.252.384.966

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)



BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.979.424.927	(1.525.464.445.140)	(900.741.077.721)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	338.777.750	319.555.799	658.333.549
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	255.633.817.548	255.633.817.548
Giảm khác	-	-	-	477.475.600	-	477.475.600
Số dư cuối năm trước	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.780.778.706.889)	(1.156.194.037.320)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	154.790.178.245	154.790.178.245
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	609.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(1.935.568.885.134)	(1.310.984.215.565)

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.919.242.502	97.295.662.011	239.214.904.513
Chi phí bộ phận trực tiếp	166.698.362.346	175.501.276.335	342.199.638.681
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(24.779.119.844)	(78.205.614.324)	(102.984.734.168)
Tài sản bộ phận trực tiếp	967.417.721.329	19.978.437.304	987.396.158.633
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	967.417.721.329	19.978.437.304	987.396.158.633
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.284.514.882.855	13.865.491.343	2.298.380.374.198
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.284.514.882.855	13.865.491.343	2.298.380.374.198

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	235.252.585.482	3.962.319.031	239.214.904.513
Tài sản bộ phận	-	-	987.396.158.633
Nợ phải trả bộ phận	3.031.770.437	2.295.348.603.761	2.298.380.374.198

